

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MƯỜNG CHÀ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST

Ngày 17/9/2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MƯỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Dinh.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hiên.

2. Bà Đoàn Lan Phương.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mường Chà tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mường Chà tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 39/2020/HNGĐ-ST ngày 14/8/2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh H A S - Sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Bản P H, xã S T, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

2. Bị đơn: Chị C T P - Sinh năm: 1980.

Địa chỉ: Bản S L 1, xã S L, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt có lý do.

Người phiên dịch: Anh Hồ A Lang - Sinh năm: 1992.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30/7/2020, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn anh H A S trình bày:

* Về hôn nhân: Anh và chị C T P sau khi quen biết nhau, muốn được chung sống với nhau, anh chị báo cáo hai bên gia đình và tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, về chung sống với nhau từ năm 1993 và không đăng ký kết hôn với nhau. Sau khi tổ chức đám cưới anh chị về chung sống với nhau tại bản S L 1, xã S L, huyện M C. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc cho đến năm 2012

mới bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung như trước, đến cuối năm 2012 mâu thuẫn giữa vợ chồng trở nên gay gắt hơn, anh Sử không chịu được đã bỏ về bản Phi Hai, xã Sá Tổng để sinh sống, không còn sống chung nhà với chị Pai và anh chị sống ly thân với nhau từ đó đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh Sử không còn tình cảm vợ chồng với chị Pai, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài anh Sử làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị C T P.

* Về con chung: Anh chị có 04 con chung, cháu C T T - Sinh năm: 1994, C T C - Sinh năm: 1997, H A D sinh ngày 06/6/2002, H T B sinh ngày 01/11/2004. Các cháu C T T và C T C đăng ký khai sinh mang họ của chị Pai, còn các cháu H A D, H T B đăng ký khai sinh mang họ của anh Sử. Nhưng cả 4 cháu đó đều là con chung của anh chị. Các cháu C T T - Sinh năm: 1994, C T C - Sinh năm: 1997, cháu H A D sinh ngày 06/6/2002 đã đủ tuổi trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 anh Sử và chị Pai đã thỏa thuận được với nhau về việc người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bàu cụ thể là giao cháu H T B sinh ngày 01/11/2004 cho chị C T P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) anh H A S cấp không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị Pai. Nay anh không có ý kiến gì khác đối với việc thỏa thuận nuôi con.

* Về tài sản chung: Anh chị đã sống ly thân từ năm 2012 hiện không có tài sản gì chung. Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Chị C T P vắng mặt có lý do. Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 18/8/2020 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị C T P trình bày.

Về hôn nhân: Chị và anh H A S ở cùng bản quen biết nhau từ lúc còn nhỏ, đến tuổi trưởng thành anh chị muốn được chung sống với nhau, anh chị báo cáo hai bên gia đình. Đến năm 1993 anh chị có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, có sự chứng kiến của hai bên gia đình, anh chị không đăng ký kết hôn với nhau. Anh chị về chung sống với nhau tại bản Sa Lông 1, xã Sa Lông, anh chị về chung sống với nhau là tự nguyện không bị ép buộc. Anh chị sống hạnh phúc cho đến năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh Sử có quan hệ bên ngoài xã hội không lành mạnh từ đó giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau đôi khi dẫn đến xô xát. Đỉnh điểm của sự mâu thuẫn là năm 2012 giữa vợ chồng phát ngôn những câu không còn tôn trọng nhau, anh Sử đã bỏ nhà đi ở trên bản P H, xã S T, huyện M C và anh chị sống ly thân với nhau từ đó đến nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Hiện chị cũng không còn tình cảm vợ chồng với anh Sử, nay anh Sử yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với chị thì chị cũng nhất trí ly hôn với anh Sử.

Về con chung: Anh chị có 04 con chung, cháu C T T - Sinh năm: 1994, C T C - Sinh năm: 1997, H A D sinh ngày 06/6/2002, H T B sinh ngày 01/11/2004. Các cháu C T T, C T C, H A D đều đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) chị không yêu

cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu H T B sinh ngày 01/11/2004. Tại biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 anh Sữ và chị Pai đã thỏa thuận giao cháu H T B cho chị C T P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) anh H A S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị Pai.

Về tài sản chung: Anh chị sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, do đó tài sản chung của anh chị trước đây có giá trị đều đã bán chi tiêu hết, hiện anh chị không còn tài sản chung nữa, vậy về tài sản chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Cháu H T B có văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án, nếu bố mẹ cháu ly hôn với nhau cháu có nguyện vọng là muốn được ở cùng với mẹ.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Đồng thời đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39/BLTTDS năm 2015; Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H A S và chị C T P; Việc thỏa thuận nuôi con chưa thành niên của anh Sữ và chị Pai phù hợp với nguyện vọng của cháu Bầu do đó cần giao cháu H T B sinh ngày 01/11/2004 cho chị Pai trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành; Đối với các cháu C T T - Sinh năm: 1994, C T C - Sinh năm: 1997, H A D sinh ngày 06/6/2002 đã đủ tuổi trưởng thành không xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh H A S là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Do đó cần áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí cho Sữ là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án, căn cứ yêu cầu khởi kiện của đương sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mường Chà theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định Anh H A S là nguyên đơn, chị C T P là bị đơn.

[3] Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn chị C T P và tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, sau đó chị C T P đã có đơn gửi cho Tòa án, đề nghị Tòa án xin xét xử vắng mặt vì công việc gia đình không thể có mặt tại Tòa án để tham gia giải quyết, xét xử vụ án được (đề nghị của chị Pai được thể hiện tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 31/8/2020). Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đề nghị này của chị C T P là có cơ sở cần được chấp nhận. Anh H A S có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị C T P theo quy định của pháp luật.

[4] **Về nội dung vụ án:** Xét quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy, anh H A S và chị C T P về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993, chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán và có 04 con chung nhưng anh chị không đăng ký kết hôn với nhau. Đến thời điểm anh Sủ có đơn khởi kiện xin ly hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên vẫn không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, việc hai bên chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay anh H A S có đơn xin ly hôn, nên căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn và tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H A S và chị C T P.

[5] **Về con chung:** Anh Sủ và chị Pai có 04 con chung, cháu C T T sinh năm 1994, C T C sinh năm 1997, H A D sinh ngày 06/6/2002, H T B sinh ngày 01/11/2004. Đối với các cháu C T T, C T C, H A D đều đã đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với cháu H T B sinh ngày 01/11/2004. Tại biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 anh Sủ và chị Pai đã thỏa thuận được với nhau về việc người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bàu, tại phiên tòa anh Sủ không thay đổi nội dung đã thỏa thuận. Sủ thỏa thuận của anh Sủ và chị Pai là tự nguyện, đúng quy định pháp luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của cháu H T B. Vậy cần giao cháu H T B cho chị C T P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành là phù hợp. Anh H A S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị Pai.

[6] **Về tài sản chung và công nợ:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[7] Ý kiến quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Về án phí: Anh H A S là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho anh S là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H A S và chị C T P.

2. *Về con chung:* Giao cháu H T B sinh ngày 01/11/2004 cho chị C T P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh H A S không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị P. Anh H A S được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. *Về tài sản chung và về nợ:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí DSST cho anh H A S.

Áp dụng Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Anh H A S có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 17/9/2020; chị C T P vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện MC;
- Chi cục THADS huyện MC;
- TA tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lò Văn Đình

